ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 353/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 8 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Tây Trà giai đoạn 2009 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở;

Căn cứ Thông tư 08/2009/TT-BNN ngày 26/02/2009 của Bộ Nông nghiệp - Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 5786/BKH-KTĐP&LT ngày 04/8/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về góp ý thẩm tra Đề án giảm nghèo nhanh của huyện theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tây Trà tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 12/5/2009 về việc xin thẩm định và phê duyệt Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Tây Trà giai đoạn 2009 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 593/TTr-SKHĐT ngày 29/6/2009 về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Tây Trà từ năm 2009 đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Tây Trà giai đoạn 2009 - 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

A. MỤC TIÊU

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện, đảm bảo đến năm 2020 ngang bằng các huyện khác trong khu vực; tập trung vào 4 mục tiêu chính: Tổ chức sản xuất và hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hoá, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch, khai thác tốt các thế mạnh của huyện; Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp với đặc điểm của địa phương; Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo, đầu tư phát triển y tế, giáo dục; xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng; Tổ chức đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ cấp huyện, xã để làm cơ sở cho việc phát triển bền vững về lâu dài.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Mục tiêu đến năm 2010

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 34,4%, thu nhập bình quân đầu người 3,077 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng 40%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 1.000 triệu đồng. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống còn 75%, bình quân mỗi năm giảm 5-7%; Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã và thông suốt 4 mùa đạt 44,4% (4/9 xã), tỷ lệ hộ sử dụng điện 85%; Tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện 20%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 50,3%, xoá toàn bộ nhà tạm; số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới 11% (1/9 xã); Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 95%; tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 100%; tỷ lệ phổ cập THCS đạt 100%; Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 47%.

2. Mục tiêu đến năm 2015

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 19,5%, thu nhập bình quân đầu người 6,486 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng 47%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 2.500 triệu đồng. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống dưới 50%, bình quân mỗi năm giảm 4-6%; Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã và thông suốt 4 mùa đạt 100%, tỷ lệ hộ sử dụng điện 100%; Tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện lên 40%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 55,9%; số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 44,4% (4/9 xã); Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 98%; Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 40%.

3. Mục tiêu đến năm 2020

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 10,6%, thu nhập bình quân đầu người 12,672 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng 63%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 6.200 triệu đồng. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống dưới 30%; Tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện lên 50%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 60%; số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 77,8% (7/9 xã); Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 100%; Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 30%.

B. NỘI DUNG HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO

1. Nội dung và kinh phí hỗ trợ giảm nghèo được xác định tại phụ lục kèm theo Quyết định này *(có Phụ lục 3A, 3B, 3C kèm theo)*.

2. Tổng nhu cầu vốn đến năm 2020: 4.296,253 tỷ đồng *(không kể vốn tín dụng)*; trong đó:

- Vốn hỗ trợ của Trung ương: 4.271,393 tỷ đồng (kể cả ODA, Trái phiếu, công trái);

- Vốn huy động các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân trong nước và nước ngoài: 24,860 tỷ đồng.

3. Kế hoạch vốn năm 2009: 296,853 tỷ đồng; trong đó:

a. Các Chương trình, dự án hiện hành: 47,523 tỷ đồng.

b. Vốn cho các chính sách mới theo Nghị quyết 30a: 249,330 tỷ đồng.

4. Kế hoạch vốn năm 2010: 566,421 tỷ đồng; trong đó:

a. Các Chương trình, dự án hiện hành: 90,470 tỷ đồng.

b. Vốn cho các chính sách mới theo Nghị quyết 30a: 475,948 tỷ đồng.

C. CƠ CHẾ THỰC HIỆN

1. Tiếp tục thực hiện các chế độ chính sách hiện hành về hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo có sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng đối tượng thụ hưởng và nâng mức hỗ trợ, mức đầu tư; nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm phấn đấu vượt nghèo để vươn lên làm giàu của chính hộ nghèo, xã nghèo; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ tham gia công tác giảm nghèo; đề cao trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình của các cấp, các ngành; tăng cường sự tham gia của người dân và giám sát đánh giá của cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị, đoàn thể.

2. Ngoài những chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững theo quy định tại Nghị quyết 30a của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, yêu cầu các địa phương, các ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan tổ chức triển khai thực hiện tập trung vào các nội dung sau:

a) Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập

a.1) Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất:

- Giao khoán bảo vệ rừng, chăm sóc rừng trên toàn bộ diện tích rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đóng cửa rừng (trừ những khu vực quá xa khu dân cư không thuận lợi cho người dân bảo vệ rừng, chăm sóc rừng).

- Xác định, hướng dẫn cho các hộ tận dụng đất ven sông suối ... để sản xuất nông nghiệp trong khu vực diện tích rừng nhận chăm sóc, bảo vệ và đất được giao để trồng rừng sản xuất (trên diện tích đất không có rừng tại những vị trí thích hợp).

- Toàn bộ các hoạt động lâm sinh khi triển khai thực hiện phải sử dụng nguồn lao động tại địa phương (không sử dụng lao động từ nơi khác đến) để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân và góp phần nâng cao ý thức của người dân trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

a.2) Chính sách hỗ trợ sản xuất

- Tổ chức, hướng dẫn, giúp đỡ cho các hộ gia đình thực hiện việc cải tạo đồng ruộng, cải tạo giống cây trồng vật nuôi, thâm canh, cải tạo vườn hộ.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi, mở mang nghề nghiệp, tùy theo điều kiện của địa phương phát triển kinh tế tư nhân, sản xuất vừa và lớn, phát triển nghề nghề phụ…

- Hỗ trợ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Đối với hộ nghèo còn được hỗ trợ phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và phát triển ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay vốn với lãi suất 0% (một lần), hỗ trợ 100% tiền vắcxin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm.

a.3) Tăng cường, hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm cho các xã nghèo. Bố trí kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cao gấp 2 lần so với mức bình quân chung.

a.4) Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến kinh doanh trên địa bàn huyện nghèo, xã nghèo.

a.5) Khuyến khích tạo điều kiện và có chính sách ưu đãi thu hút các tổ chức, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ ở địa bàn.

a.6) Hỗ trợ đào tạo nghề, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng…để lao động huyện nghèo và các xã nghèo, thôn nghèo tham gia xuất khẩu lao động.

b) Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí:

- Bố trí đủ giáo viên cho huyện nghèo, xã nghèo; hỗ trợ xây dựng nhà "bán trú dân nuôi", nhà ở cho giáo viên ở thôn, buôn; tăng cường, mở rộng chính sách ưu đãi theo hình thức cử tuyển và theo địa chỉ cho học sinh người dân tộc thiểu số, ưu tiên các chuyên ngành nông lâm nghiệp, y tế, đào tạo giáo viên thôn, buôn, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.

- Tăng cường dạy nghề gắn với việc làm; đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, cán bộ y tế cơ sở cho con em ở các xã nghèo tại các trường đào tạo trong và ngoài tỉnh; ưu tiên tuyển chọn quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự là người địa phương để đào tạo, bổ sung cán bộ cho địa phương.

- Tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội; xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động kết hợp cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của các xã nghèo, thôn nghèo.

c) Chính sách cán bộ đối với huyện nghèo, xã nghèo:

- Thực hiện chính sách luân chuyển và tăng cường cán bộ về huyện nghèo, xã nghèo đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt để tổ chức triển khai thực hiện chương trình.

- Có chế độ hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về tham gia tổ công tác tại các xã nghèo.

d) Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng ở các thôn, xã nghèo:

- Đẩy nhanh thực hiện qui hoạch các điểm dân cư ở những nơi có điều kiện; nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách hàng năm, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ các chương trình dự án để đầu tư cho các công trình kinh tế - xã hội tại xã nghèo và thôn nghèo.

e) Triển khai đúng tiến độ việc hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các Sở, Ban ngành phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện Tây Trà cụ thể hóa Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Tây Trà từ năm 2009 đến năm 2020 đã được phê duyệt, bằng các chương trình, dự án đầu tư phát triển trên địa bàn huyện; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan lựa chọn, phân khai vốn đầu tư cho các Dự án để tạo điều kiện cho huyện Tây Trà triển khai đạt được các mục tiêu đã đề ra.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện Chương trình là 12 năm từ năm 2009-2020.

2. Phân công trách nhiệm

a. Trách nhiệm của các Sở, ngành:

- **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:** Là cơ quan thường trực các Chương trình giảm nghèo, chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả Chương trình; Căn cứ hướng dẫn của Trung ương xây dựng và hướng dẫn thực hiện Đề án xuất khẩu lao động; trình ban hành chính sách hỗ trợ học nghề và xuất khẩu lao động ở các huyện nghèo; chỉ đạo ưu tiên đầu tư các cơ sở dạy nghề, tổ chức đào tạo nghề gắn với việc làm và xuất khẩu lao động.

- **Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững của 6 huyện nghèo. Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các Sở Ban, ngành và UBND huyện bố trí, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm cho các huyện. Nghiên cứu, đề

xuất, sửa đổi các quy định về quản lý, đầu tư và đấu thầu cho phù hợp với năng lực của các huyện.

- **Sở Tài chính:** Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, phân bổ vốn sự nghiệp; nghiên cứu cụ thể hóa cơ chế tài chính phù hợp với tình hình đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện ở các huyện nghèo trong tỉnh.

- **Ban Dân tộc:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cụ thể hóa, hướng dẫn triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách dân tộc hiện có như: Chương trình 135, Chính sách 134, Trung tâm cụm xã, Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg, Chính sách trợ giá trợ cước và Đề án phát triển nguồn lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Căn cứ hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu chỉ đạo hướng dẫn việc quy hoạch sản xuất; quy hoạch bố trí dân cư; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Bộ chỉ huy quân sự tỉnh:** Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các địa phương liên quan tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho y, bác sĩ, cán bộ y tế cơ sở; xây dựng trạm xá quân dân y kết hợp; phối hợp với Tỉnh Đoàn vận động thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các xã thuộc huyện nghèo, để tạo nguồn cán bộ cho địa phương; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và xã hội, các trường dạy nghề để đào tạo nghề đối với bộ đội xuất ngũ và lao động của địa phương; phối hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các địa phương tổ chức hành quân dã ngoại làm công tác vận động quần chúng, hoạt động văn hóa, văn nghệ, giúp nhân dân xây dựng nếp sống mới, bảo đảm an ninh chính trị và an toàn xã hội trên địa bàn.

- **Sở Xây dựng:** Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành nghiên cứu, cụ thể hóa pháp luật về xây dựng phù hợp với đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện ở các huyện nghèo; Thường trực giúp UBND tỉnh xây dựng, trình Trung ương phê duyệt đề án cấp kinh phí hỗ trợ cho số đối tượng là hộ gia đình có công cách mạng và hộ nghèo không thuộc diện 134 và vùng đô thị, thuộc diện hỗ trợ theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg, ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

- **Sở Giao thông Vận tải:** Hướng dẫn qui hoạch phát triển giao thông trên địa bàn các huyện nghèo; Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu ưu tiên bố trí vốn để đầu tư các tuyến tỉnh lộ và giao thông đến trung tâm xã phục vụ phát triển kinh tế và đời sống nhân dân trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Sở Giáo dục và Đào tạo:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo viên, học sinh ở huyện nghèo; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí vốn xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học đạt tiêu chuẩn.

- **Sở Y tế:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu triển khai thực hiện chính sách ưu đãi về y tế; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đầu tư xây dựng bệnh viện huyện, bệnh viện đa khoa khu vực, các trạm y tế xã ở 6 huyện đạt tiêu chuẩn Quốc gia, tăng cường chỉ đạo công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của huyện nghèo.

- **Sở Nội vụ:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan trình, ban hành chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã; chính sách ưu đãi đặc thù, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về làm việc tại các xã thuộc huyện nghèo.

- **Sở Công thương:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai thực hiện chính sách khuyến nông, chính sách thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp và hướng dẫn xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của các huyện nghèo.

- **Sở Khoa học và công nghệ:** Tham mưu đề xuất việc nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; nghiên cứu phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, phù hợp với điều kiện đặc thù của từng huyện nghèo.

- **Sở Tư pháp:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành thực hiện chính sách hỗ trợ pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật.

- **Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội:** Chỉ đạo hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh** và các tổ chức thành viên gồm: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân Việt Nam tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam tỉnh… chỉ đạo các cấp hội cơ sở tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên và toàn dân hướng ứng, tham gia các cuộc vận động hỗ trợ, giúp đỡ các huyện nghèo giảm nghèo nhanh và bền vững. Đoàn thanh niên cộng sản Hồ chí Minh tổ chức tốt cuộc vận động phong trào thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các xã thuộc huyện nghèo.

b. Trách nhiệm của cấp huyện:

- **Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2009 - 2020 huyện:** chịu trách nhiệm chỉ đạo và trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện toàn bộ các nội dung của đề án. Phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên Ban chỉ đạo chịu trách nhiệm theo lĩnh vực quản lý chuyên ngành.

- **Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:** Là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo thực hiện Đề án giảm nghèo của huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện rà soát, xây dựng kế hoạch hàng năm về thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ giảm nghèo bền vững.

Theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo theo quy định. Trực tiếp thực hiện các đề án, kế hoạch về lao động, việc làm, các chính sách xã hội khác thuộc lĩnh vực quản lý.

- **Phòng Tài chính - Kế hoạch:** Có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan và UBND các xã tham mưu cho UBND huyện, BCĐ huyện xây dựng kế hoạch hàng năm theo phân kỳ đầu tư của đề án, báo cáo UBND tỉnh và các ngành của tỉnh bố trí nguồn lực đầu tư. Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, triển khai, giám sát việc đầu tư các chương trình, dự án thành phần.

- **Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Phòng Tài nguyên - Môi trường, các ngành liên quan, UBND các xã tham mưu cho UBND huyện xây dựng quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, các vùng sản xuất chuyên canh, các vùng nguyên liệu; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án thành phần về nông, lâm, ngư nghiệp, bảo quản, chế biến nông lâm sản, chương trình nông dân và nông thôn.

- **Phòng Công Thương:** Có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan, UBND các xã rà soát, xây dựng quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, quy hoạch các trung tâm cụm xã và các điểm dân cư tập trung phù hợp với đặc thù của địa phương. Hướng dẫn các quy định của pháp luật về quản lý quy hoạch, quản lý chất lượng các công trình xây dựng. Hướng dẫn thực hiện chính sách khuyến công, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, xúc tiến thương mại quảng bá giới thiệu sản phẩm. Chủ trì, tổ chức triển khai thực hiện đề án xoá nhà tạm cho các hộ nghèo trên địa bàn huyện ngay trong năm 2009.

- **Phòng Tài nguyên - Môi trường:** Có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Phòng nông nghiệp và PTNT, các ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn rà soát, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phân bổ sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp, các công trình hạ tầng cơ sở và sắp xếp dân cư, bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện.

- **Phòng Giáo dục và Đào tạo:** Có trách nhiệm phối hợp với phòng Nội vụ và các ngành liên quan hướng dẫn các chính sách ưu đãi đối với giáo viên, học sinh, bố trí đủ giáo viên cho các cấp học, rà soát và quy hoạch phát triển mạng lưới trường lớp, nhà bán trú dân nuôi, trường dân tộc nội trú và đội ngũ viên chức giáo dục. Tham mưu việc thực hiện các chương trình đầu tư, hỗ trợ cơ sở vật chất cho các trường học; lập kế hoạch đào tạo theo hình thức cử tuyển, theo địa chỉ.

- **Phòng Y tế:** Có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan rà soát quy hoạch phát triển mạng lưới y tế cơ sở. Đề xuất, tham mưu cho UBND huyện và Sở Y tế về xây dựng Trung tâm y tế dự phòng, các Phòng khám khu vực, các trạm y tế cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

- **Phòng Nội vụ:** Có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan, xây dựng kế hoạch triển khai và hướng dẫn thực hiện chính sách đào tạo, luân chuyển và tăng cường cán bộ chủ chốt cho cơ sở. Tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi, khuyến khích, thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về làm việc tại địa phương, xây dựng

quy hoạch đào tạo dài hạn, ngắn hạn và tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ từ huyện đến cơ sở.

- **Trạm Khuyến nông:** Có trách nhiệm phối hợp với UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; xây dựng Trung tâm khuyến nông thành nơi chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nông dân.

- **Ban quản lý rừng phòng hộ:** Có trách nhiệm phối hợp với UBND các xã, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc giao rừng cho cá nhân, hộ gia đình chăm sóc bảo vệ; thực hiện kế hoạch trồng rừng phòng hộ trên địa bàn.

- **Cơ quan Quân sự huyện:** Phối hợp với Công an huyện và các ngành liên quan tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch, đăng ký nhu cầu với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh để cử đối tượng đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng y, bác sỹ, cán bộ y tế cơ sở, bộ đội xuất ngũ tại các cơ sở đào tạo của Bộ Quốc phòng.

- **Phòng Văn hoá - Thông tin:** Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các xã tham mưu cho UBND huyện rà soát, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành văn hóa - du lịch, mạng lưới truyền thông trên địa bàn huyện. Hướng dẫn Đài Truyền thanh - Phát lại truyền hình huyện tổ chức tuyên truyền sâu rộng các nội dung và ý nghĩa của Đề án đến toàn thể cán bộ và nhân dân trong huyện. Tham mưu cho UBND huyện xây dựng các thiết chế văn hoá cơ sở, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, làm động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

- **Văn phòng HĐND và UBND:** Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, UBND các xã tham mưu cho UBND huyện quản lý và chỉ đạo thực hiện các chính sách đối với đồng bào vùng dân tộc, miền núi, như: Chương trình 134, 135, Quyết định 33 và các chính sách khác có liên quan, đảm bảo hiệu quả. Chịu trách nhiệm chính về phối hợp với cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững huyện, Phòng Tài chính-Kế hoạch trong việc tham mưu cho UBND huyện xây dựng kế hoạch hàng năm, 5 năm.

c. Trách nhiệm của cấp xã:

Phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư, hỗ trợ hàng năm theo thứ tự ưu tiên trình UBND huyện thẩm định và xem xét phê duyệt; chủ động và phối hợp tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm của Đề án trên địa bàn quản lý. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt các nội dụng và mục tiêu của đề án.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Nội vụ, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Khoa học - Công nghệ; Trưởng Ban Dân tộc; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân

sự tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tây Trà; Thủ trưởng các Hội, đoàn thể tỉnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Huế

PHỤ LỤC 3A
BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN
(Kèm theo Quyết định số: 353/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

CHỈ TIÊU	BỐ TRÍ NGUỒN KINH PHÍ														
	Phân loại nguồn vốn	Đơn vị tính	Năm 2009			Năm 2010			2011 - 2015			2016 - 2020			Tổng nhu cầu kinh phí (triệu đồng)
			Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000đ	Tổng số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000đ	Tổng số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000đ	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000đ	Tổng số tiền (triệu đồng)	
I - CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					**61,928**			**134,356**			**182.691**			**182,638**	**561,614**
1. CTMT QG giảm nghèo theo QĐ 20/2007/QĐ-TTg															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu															
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														
+ Vốn sự nghiệp	VSN														
- Ngân sách địa phương															-
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															-
- Vốn tín dụng															-
2. Chương trình việc làm		người													
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu		người													
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														
+ Vốn sự nghiệp	VSN	người													
- Ngân sách địa phương															
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															

3. CTMT QG nước sạch VSMT theo Quyết định 277/2006/QĐ-TTg															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu															
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														
+ Vốn sự nghiệp	VSN														-
- Ngân sách địa phương															-
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															-
4. Chương trình phòng chống tội phạm	VSN														-
5. Chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình	VSN														-
6. Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS															-
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu															-
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														-
+ Vốn sự nghiệp	VSN														-
- Ngân sách địa phương															-
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															-
7. Chương trình văn hoá					**1,863**	**0**	**0**	**3,758**	**0**	**0**	**7,855**	**0**	**0**	**6,337**	**19,813**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu					1,863	0	0	3,758	0	0	7,855	0	0	6,337	19,813
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														-
+ Vốn sự nghiệp	VSN				1,863			3,758			7,855			6,337	19,813
- Ngân sách địa phương															-
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															-
8. Chương trình phòng chống ma tuý	VSN														-
9. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	VSN														-

10. Chương trình giáo dục đào tạo	VSN														
II - CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II								**14,827**			**57,780**			**57,780**	**130,387**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu								14,827			57,780			57,780	130,387
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư	xã				9	800,000	7,200	9	800.000	36,000	9	800,000	36,000	79,200
+ Vốn sự nghiệp	VSN	xã				9		7,627	9		21,780	9		21,780	51,187
- Ngân sách địa phương															-
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															-
III - DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG			**300**	**10,000**	**3,000**	**300**	**10,000**	**3,000**	**565**	**10,000**	**28,250**	**406**	**10,000**	**20,320**	**54,570**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Đ.Tư		300	10,000	3,000	300	10,000	3,000	565	10,000	28,250	406	10,000	20,320	54,570
- Ngân sách địa phương															0
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															0
IV - CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ															0
1. Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo CT 134															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu															0
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														0
+ Vốn sự nghiệp	VSN														0
- Ngân sách địa phương															0
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															0
- Vốn tín dụng															0
2. Hỗ trợ định canh, định cư đồng bào DTTS theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg					**8,054**	**60**	**0**	**52,905**							**60,959**

- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu			1		6,951	20		39,938			-			-	46,889
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư		1	0	6,951	20	0	39,938							46,889
+ Vốn sự nghiệp	VSN		1		1,092	20		12,883							13,975
- Ngân sách địa phương			1		11	20		84							95
3. Chương trình sắp xếp, bố trí lại dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg					**4,290**	**411**	**79**	**10,877**							**15,167**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu					3,710	274	69	9,507							13,217
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư		58	54	3,130	137	59	8,137	37	49	1,811				13,078
+ Vốn sự nghiệp	VSN		58	10	580	137	10	1,370	37	10	370				2,320
- Ngân sách địa phương															0
4. Hỗ trợ dầu hoả thắp sáng theo QĐ 289/QĐ-TTg	VSN	Người													
5. Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg		**Nhà**			**27,756**			**31,344**			**-**			**-**	**59,100**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu		Nhà	500	7,700	3,850	461	7,700	3,550			-			-	7,400
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư	Nhà									-			-	
+ Vốn sự nghiệp	VSN		500	7,700	3,850	461	7,700	3,550							7,400
- Ngân sách địa phương			500	700	350	461	700	323							673
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân			1,510	7,600	11,476	1,761	7,600	13,384							24,860
- Vốn tín dụng		Nhà	1,510	8,000	12,080	1,761	8,000	14,088			-			-	26,168
6. Hỗ trợ kinh phí cử tuyển theo NĐ 134/2006/NĐ-CP															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN														
- Ngân sách địa phương															
7. Chính sách hỗ trợ giá theo NĐ 61/NĐ-CP	**VSN**		**3,581**	**500**	**1,791**	**3,635**	**500**	**1,818**	**3,763**	**500**	**9,408**	**3,990**	**500**	**9,975**	**22,991**
- Ngân sách TW		Hộ	3,581	500	1,791	3,63	500	1,818	3,763	500	9,408	3,990	500	9,975	22,991

						5									
- Ngân sách địa phương															0
8. Hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo Quyết định số 139/QĐ-TTg					**6,830**			**6,942**			**36,376**			**40,280**	**90,428**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN				6,830			6,942			36,376			40,280	90,428
- Ngân sách địa phương															0
9. Hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg		**Hộ**	**500**	**5,000**	**2,500**	**600**	**5,000**	**3,000**	**500**	**5,000**	**12,500**	**600**	**5,000**	**15,000**	**33,000**
10. Hỗ trợ tín dụng cho người nghèo và đối tượng chính sách khác theo NĐ 78/2008/NĐ-CP															0
11. Hỗ trợ theo các QĐ 24, 25,27/2008/QĐ-TTg															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu															0
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														0
+ Vốn sự nghiệp	VSN														0
- Ngân sách địa phương															0
12. Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 67/2007/NĐ-CP		Người													
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN	Người													
- Ngân sách địa phương															0
13. Phụ cấp cán bộ y tế thôn bản		**Người**	**40**	**325**	**156**	**40**	**325**	**156**	**40**	**325**	**780**	**40**	**325**	**780**	**1,872**
- Ngân sách Trung ương chi các xã theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg hệ số 0.5		Người													
- Ngân sách địa phương chi các xã còn lại hệ số 0.3															

14. Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân nội trú điều trị từ tuyến huyện trở lên	**VSN**	**BNhân**	**5,500**	**35**	**193**	**6,000**	**35**	**210**	**32,500**	**49**	**1,593**	**35,000**	**70**	**2,450**	**4,446**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu			5,500	35	193	6,000	35	210	32,500	49	1,593	35,000	70	2,450	4,446
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														0
+ Vốn sự nghiệp	VSN		5,500	35	193	6,000	35	210	32,500	49	1,593	35,000	70	2,450	4,446
- Ngân sách địa phương															0
15. Chính sách đào tạo đội ngũ y, Bác sỹ			**17**	**1,442**	**883**	**17**	**1,442**	**883**	**13**	**1,338**	**626**	**15**	**1,355**	**732**	**3,123**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu			17	1,442	883	17	1,442	883	13	1,338	626	15	1,355	732	3,123
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														
+ Vốn sự nghiệp	VSN	Người	17	1,442	883	17	1,442	883	13	1,338	626	15	1,355	732	3,123
- Ngân sách địa phương															
16. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho cán bộ y tế công tác lâu dài tại các thôn, xã đặc biệt khó khăn			**92**	**15,000**	**1,380**	**51**	**15,000**	**765**	**20**	**15,000**	**300**	**17**	**15,000**	**255**	**2,700**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu			92	15,000	1,380	51	15,000	765	20	15,000	300	17	15,000	255	2,700
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														
+ Vốn sự nghiệp	VSN	Người	92	15,000	1,380	51	15,000	765	20	15,000	300	17	15,000	255	2,700
- Ngân sách địa phương															
17. Kinh phí tăng mức phụ cấp giáo viên mầm non thôn bản bằng 50% theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007			**62**	**8,034**	**498**	**78**	**8,034**	**627**	**106**	**9,360**	**4,961**	**116**	**9,360**	**5,429**	**11,515**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu			62	8,034	498	78	8,034	627	106	9,360	4,961	116	9,360	5,429	11,515
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														
+ Vốn sự nghiệp	VSN	Gviên	62	8,034	498	78	8,034	627	106	9,360	4,961	116	9,360	5,429	11,515
- Ngân sách địa phương															

18. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho giáo viên định canh định cư lâu dài tại địa phương			**167**	**15,000**	**2,505**	**188**	**15,000**	**2,825**	**260**	**15,000**	**19,463**	**276**	**15,000**	**20,700**	**45,493**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu			167	15,000	2,505	188	15,000	2,825	260	15,000	19,463	276	15,000	20,700	45,493
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														
+ Vốn sự nghiệp	VSN	Gviên	167	15,000	2,505	188	15,000	2,825	260	15,000	19,463	276	15,000	20,700	45,493
- Ngân sách địa phương															
19. Chính sách đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên			**46**	**5,000**	**230**	**70**	**6,000**	**420**	**80**	**7,000**	**2,800**	**65**	**8,000**	**2,600**	**6,050**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu			46	5,000	230	70	6,000	420	80	7,000	2,800	65	8,000	2,600	6,050
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														
+ Vốn sự nghiệp	VSN	Gviên	46	5,000	230	70	6,000	420	80	7,000	2,800	65	8,000	2,600	6,050
- Ngân sách địa phương															

PHỤ LỤC 3B

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẶC THÙ (30A) 2009 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: 353/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

CHỈ TIÊU	BỐ TRÍ NGUỒN KINH PHÍ														
	Phân loại nguồn vốn	Đơn vị tính	Năm 2009			Năm 2010			Năm 2011 - 2015			Năm 2016 - 2020			Tổng nhu cầu kinh phí (triệu đồng)
			Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000đ	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000 đ	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000 đ	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000đ	Số tiền (triệu đồng)	
I- CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẶC THÙ					**61,451**			**87,017**			**402,527**			**285.979**	**836,976**
1. Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, bảo vệ rừng (200.000 đ/ha)	**Đtư**				**1,869**			**1,957**			**3,634**			**3,938**	**11,398**
- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu (Dự án 5 triệu ha rừng)		ha													
- Chương trình, dự án															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	8976.6	200	1,869	9786	200	1,957	18,166	200	3,634	19,691	200	3,938	11,398
2. Hỗ trợ lần đầu giống cây trồng rừng sản xuất (2-5 triệu đồng/ha)	**Đtư**	**ha**			**2,885**			**3,885**			**14,715**			**13,195**	**34,680**
- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu															0
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	577	5,000	2,885	777	5000	3,885	2,943	5,000	14,715	2,639	5,000	13,195	34,680
3. Hỗ trợ hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, trồng rừng trong thời gian chưa tự túc lương thực (15kg gạo/khẩu/tháng)	**Đtư**				**14,720**			**29,439**			**176,634**				**220,793**

- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu															0
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		khẩu	16355	900	14,720	16355	1800	29,439	16,355	10,800	176,634				220,793
4. Hỗ trợ hộ nghèo tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực nhận khoán chăm sóc, bảo vệ và trồng rừng (5 triệu đồng/ha/hộ)	**Đtư**	**ha**	**6**	**5,000**	**30**	**6**	**5000**	**30**	**30**	**5,000**	**150**	**28**	**5,000**	**140**	**350**
- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu															0
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	6	5,000	30	6	5000	30	30	5,000	150	28	5,000	140	350
5. Vốn hộ nghèo vay trồng rừng sản xuất (hỗ trợ 50% lãi suất ngân hàng thương mại)					0			0			0			0	0
- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu															0
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	6	5,000	30	6	5000	30	30	5,000	150	28	5,000	700	910
6. Rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông, lâm ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi	**VSN**				**279**			**279**			**1,393**			**1,393**	**3,342**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha			278.5			278.5			1,393			1,393	3,342
- Ngân sách địa phương					0			0			0				0
- ……..					0			0			0				0
7. Hỗ trợ khai hoang để sản xuất nông, lâm nghiệp, mức 100 triệu đồng/ha					**1,000**			**1,000**			**5,000**				**7,000**
- Chương trình, dự án															0

- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	10	100	1,000	10	100	1,000	50	100	5,000				7,000
- Ngân sách địa phương					0			0			0				0
8. Hỗ trợ kinh phí phục hoá					**30**			**30**			**125**			**125**	**310**
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	6	5,000	30	6	5000	30	25	5,000	125	25	5,000	125	310
- Ngân sách địa phương															0
9. Hỗ trợ kinh phí tạo ruộng bậc thang, mức 10 triệu đồng/ha					**180**			**180**			**900**			**900**	**2,160**
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	18	10,000	180	18	10000	180	90	10,000	900	90	10,000	900	2,160
- Ngân sách địa phương															0
10. Hỗ trợ một lần tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao (không áp dụng đối với cây thuộc đối tượng trồng rừng sản xuất)	**VSN**				**10,441**			**10,471**			**8,570**			**8,709**	**38,191**
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo					10,441			10,471			8,570			8,709	38,191
- Ngân sách địa phương															0
11. Vốn vay sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản (hỗ trợ 50% lãi suất vay ngân hàng thương mại)	**T Dụng**		**496**	**5,000**	**2,480**	**952**	**5,000**	**4,760**	**1,638**	**5,000**	**8,190**	**2,930**	**5,000**	**14,650**	**30,080**

12. Vốn hộ nghèo vay tối đa 5 triệu đồng/hộ với lãi suất 0% trong 2 năm mua giống gia súc, gia cầm, thủy sản	**TDụng**	**hộ**	**784**	**5,000**	**3,920**	**1,098**	**5,000**	**5,488**	**629**	**5,000**	**3,136**	**627**	**5,000**	**3,136**	**15,680**
13. Hỗ trợ hộ nghèo một lần để làm chuồng trại (01 triệu đồng/hộ)	**VNS**				**500**			**500**			**1,130**			**1,141**	**3,271**
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Hộ	500	1,000	500	500	1,000	500	1,130	1,000	1,130	1,141	1,000	1,141	3,271
- Ngân sách địa phương															0
14. Hỗ trợ một lần nuôi trồng thủy sản					**508**			**14**			**810**			**810**	**2,142**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Hộ/ha	500/4 ha		508	10/2 ha		14	800/10 ha		810	800/10 ha		810	2,142
- Ngân sách địa phương															0
15. Hỗ trợ hộ nghèo 01 lần trồng cỏ chăn nuôi gia súc (2 triệu đồng/hộ)					**50**			**50**			**240**			**240**	**580**
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Hộ	25	2,000	50	25	2,000	50	120	2,000	240	120	2,000	240	580
- Ngân sách địa phương															0
16. Vốn hộ nghèo vay phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tối đa 5 triệu đồng/hộ, lãi suất 0% (cho hộ không có điều kiện chăn nuôi)	**TDụng**		**900**	**5,000**	**4,500**	**1,040**	**5,000**	**5,200**	**1,950**	**5,000**	**9,750**	**4,200**	**5,000**	**21,000**	**40,450**
17. Hỗ trợ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cao gấp 2 lần so với mức bình quân chung so với các huyện khác	**VSN**				**76**			**76**			**189**			**189**	**530**
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo			9	8,400	76	9	8,400	76	9		189	9		189	530

- Ngân sách địa phương															0
18.Hỗ trợ 100% giống, vật tư cho xây dựng mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư					**2,250**			**1,800**			**2,100**			**2,100**	**8,250**
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo			9	250	2,250	6	300,000	1,800	6	350,000	2,100	6	350,000	2,100	8,250
- Ngân sách địa phương															0
19. Hỗ trợ người dân tham gia đào tạo, huấn luyện được cấp tài liệu 100% tiền ăn, ở, đi lại 10.000 đồng/ngày/người.	**VSN**				**54**			**36**			**36**			**37**	**163**
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	40	130	54	40	130	36	40	130	36	40	130	37	163
- Ngân sách địa phương															0
20. Hỗ trợ một suất khuyến nông, khuyến lâm thôn bản					**289**			**289**			**1,443**			**1,443**	**3,464**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	VNS	Người	37	650	289	37	650	289	37	650	1,443	37	650	1,443	3,464
21. Vốn vay ngân hàng thương mại của các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh trên địa bàn huyện nghèo (hỗ trợ 50% lãi suất)	**TDụng**				**60**			**286**			**422**			**380**	**1,148**
22. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm					**100**			**100**			**500**			**500**	**1,200**
- Chương trình, dự án															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Huyện	1	100,000	100	1	100,000	100	1	100,000	500	1	100,000	500	1,200
- Ngân sách địa phương															0

23. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ					**2,000**			**2,000**			**8,000**			**8,000**	**20,000**
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Huyện	1		2,000	1		2,000			8,000	1		8,000	20,000
- Ngân sách địa phương															0
24. Hỗ trợ dạy văn hóa cho xuất khẩu lao động (không kể nhiệm vụ chi thuộc Bộ LĐTBXH đã bố trí dự toán Bộ LĐTBXH)	**VSN**		**118**		**4,089**	**161**		**5,579**	**1,102**		**38,184**	**1,323**		**45,842**	**93,694**
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Lao động	118	4,650	549	161	4,650	749	1,102	4,650	5,124	1,323	4,650	6,152	12,574
- Vốn tín dụng			118	30,000	3,540	161	30,000	4,830	1,102	30,000	33,060	1,323	30,000	39,690	81,120
25. Kinh phí bố trí đủ giáo viên các cấp	**VSN**				**1,097**			**1,963**			**31,072**			**7,498**	**41,630**
- Ngân sách địa phương (sự nghiệp giáo dục và Đào tạo)		Giáo viên	24		1,097	43		1,963	142		31,072	33		7,498	41,630
26. Kinh phí học sinh cử tuyển	**VSN**				**1,800**			**4,500**			**56,700**			**121.500**	**184,500**
- Ngân sách địa phương (sự nghiệp giáo dục và Đào tạo)															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Học sinh	20	10,000	1,800	50	10,000	4,500	105	12,000	56,700	225	12,000	121.500	184,500
27. Cấp học bổng cho học sinh nghèo người DTTS học ở ngoài trường PTTH Dân tộc nội trú	**VSN**				**702**			**702**			**2,738**			**2,152**	**6,294**
- Ngân sách địa phương (sự nghiệp giáo dục và Đào tạo)															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Học sinh	180	650	702	180	650	702	140	650	2,738	110	650	2,152	6,294

28. Trợ cấp kinh phí tăng cường dạy nghề gắn với việc làm	**VSN**				**472**			**699**			**1,410**			**1,445**	**4,026**
- Chương trình mục tiêu giáo dục		Giáo viên			287			350			485			485	1,607
- Chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn		Học viên	50		185	70		349	250		925	300		960	2,419
29. Trợ cấp kinh phí đào tạo nghề tại chỗ (không kể nhiệm vụ chi bố trí kinh phí Bộ Quốc phòng)	**VSN**				**183**			**330**			**862**			**869**	**2,244**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Lớp	1	150,000	150	2	150,000	300	5	150,000	750	5	150,000	750	1,950
- Ngân sách địa phương (sự nghiệp giáo dục và Đào tạo)		Lao động	45	700	33	45	700	30	160	700	112	170	700	119	294
30. Hỗ trợ công tác khuyến công, giống cây trồng, vật nuôi cho các Hợp tác xã và trang trại					**744**			**744**			**3,138**			**3,131**	**7,757**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo					744			744			3,138			3,131	7,757
31. Chính sách đào tạo, nâng cao đội ngũ cán bộ cơ sở (cán bộ thôn, xã, huyện)	**VSN**				**2,326**			**2,912**			**14,310**			**14,470**	**34,018**
- Chương trình, dự án															0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	266		2,326	307		2,912	752		14,310	782		14,470	34,018
32.Trợ cấp kinh phí tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách Dân số - KHHGĐ	**VSN**				**84**			**84**			**420**			**420**	**1,008**
- Chương trình mục tiêu KHHGĐ		Xã/ CTV	09/40		84	09/40		84	09/40		420	09/40		420	1,008

33. Trợ cấp ban đầu đối với cán bộ luân chuuyển và tăng cường cán bộ	**VSN**				**86**			**78**			**421**			**421**	**1,006**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Người	11	7,800	86	10	7,800	78	54	7,800	421	54	7,800	421	1,006
34. Trợ cấp chuyển vùng đối với cán bộ luân chuyển, tăng cường (phải di chuyển gia đình)															0
- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu															0
35. Trợ cấp thêm bằng 70% đối với cán bộ luân chuyển, tăng cường	**VSN**				**1,001**			**910**			**4,909**			**4,909**	**11,729**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	11	90,909	1,001	10	90,909	910	54	90,909	4,909	54	90,909	4,909	11,729
36. Hỗ trợ ban đầu bằng 10 tháng lương tối thiểu đối với trí thức trẻ tình nguyện (người không hưởng lương)					**108**			**108**			**216**			**216**	**648**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	9	12,000	108	9	12,000	108	18	12,000	216	18	12,000	216	648
37. Phụ cấp hàng tháng như đối với cán bộ, công chức xã (đối với trí thức trẻ tình nguyện)					**540**			**540**			**1,080**			**1,080**	**3,240**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	9	1,000	540	9	1,000	540	18	1,000	1,080	18	1,000	1,080	3,240

PHỤ LỤC SỐ 3C

VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAI ĐOẠN 2009 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: 353/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: ***Triệu đồng.***

Nội dung	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Năm 2009					Năm 2010					Giai đoạn 2011 - 2015					Giai đoạn 2016 - 2020				
					Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
						Cân đối NS ĐP	Vốn TW HTMT	TP CP	Vốn khác		Cân đối NS ĐP	Vốn TW HTMT	TP CP	Vốn khác		Cân đối NS ĐP	Vốn TW HTMT	TP CP	Vốn khác		Cân đối NS ĐP	Vốn TW HTMT	TP CP	Vốn khác
Tổng số				**3,178,503**	**198,839**		**48,832**	**72,740**	**77,267**	**417,265**		**98,912**	**68,547**	**249,806**	**1,642,091**		**178,349**	**12,925**	**1,450,817**	**920,308**		**32,593**	**739**	**886,976**
Trong đó																								
1. Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng KT-XH đối với cấp huyện				**1,971,131**	**167,957**		**37,340**	**64,500**	**68,117**	**286,816**		**64,044**	**63,670**	**159,102**	**955,587**		**57,618**	**330**	**897,639**	**560,771**		**3,775**		**556,996**
1.1- Giáo dục - Đào tạo				**48,559**	**4,117**		**1,600**		**4,517**	**11,834**		**5,132**	**950**	**5,752**	**25,587**		**6,618**	**330**	**18,639**	**7,021**		**3,175**		**3,846**
- Trường Nội trú dân tộc	Trà Phong	2009-2020	1200 m2	12,667	496				496	1,860		364	264	1,232	7,391		1,606		5,785	2,920		826		2,094
- Trường Trung học phổ thông	Trà Phong	2011-2015	1000 m2	13,819	1,048		1,000		48	4,776		2,572	264	1,940	7,169		1,059	330	5,780	826		826		
- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trà Phong	2011-2015	1300 m2	8,496	1,457				1,457	1,978		866	264	848	4,199		2,109		2,090	862		154		708
- Trung tâm học tập cộng đồng	Trà Phong	2011-2015	1300 m2	7,697	1,116		600		516	1,728		700		1,028	2,440		856		1,584	2,413		1,369		1,044
- Trường Mầm non huyện	Trà Phong	2010-2015	900 m2	3,880						1,492		630	158	704	2,388		988		1,400					
- Trung tâm đào tạo nghề huyện	Trà Phong	2011-2015	1300 m2	2,000					2,000						2,000				2,000					
1.2- Y tế				**53,432**	**26,000**				**26,000**	**21,432**		**3,432**		**18,000**	**6,000**				**6,000**					
- Trung tâm y tế huyện	Trà Phong	2009-2010	2000 m2	20,000	10,000				10,000	10,000				10,000										
- Trung tâm y tế dự phòng huyện	Trà Phong	2009-2010	1500 m2	12,000	8,000				8,000	4,000				4,000										
- Trung tâm Dân số KHH-Gia đình huyện	Trà Phong	2009-2010	1500 m2	12,000	8,000				8,000	4,000				4,000										
- Nhà công vụ Trung tâm y tế huyện	Trà Phong	2010	700 m2	3,432						3,432		3,432												
- Phòng khám khu vực Trà Thanh-Trà Bao-Trà Khê	Trà Quân	2011-2015	700 m2	6,000											6,000				6,000					
1.3- Thủy lợi				**13,000**	**3,000**				**3,000**	**1,500**				**1,500**	**8,500**				**8,500**					

- Thủy lợi Trà Phong	Trà Phong	2009-2010	28ha	4,500	3,000				3,000	1,500				1,500										
- Thủy lợi Nước Mướn	Trà Lãnh	2011-2015	6,5ha	1,500											1,500				1,500					
- Thủy lợi suối Thơ	Trà Nham	2011-2015	9,5ha	2,500											2,500				2,500					
- Thủy lợi Trà Ích	Trà Nham	2011-2015	8ha	1,500											1,500				1,500					
- Thủy lợi Nước Dinh	Trà Thọ	2011-2015	4,5ha	1,000											1,000				1,000					
- Thủy lợi suối Tiên	Trà Quân	2011-2015	9,5ha	2,000											2,000				2,000					
1.4- Giao thông				**1,012,250**	**99,000**		**27,400**	**64,500**	**7,100**	**145,750**		**46,130**	**62,720**	**36,900**	**478,500**		**31,000**		**447,500**	**289,000**		**0**		**289,000**
Đường từ tỉnh đến huyện				**410,000**											**330,000**				**330,000**	**80,000**				**80,000**
- Nâng cấp đường tỉnh lộ (đoạn đi qua huyện Tây Trà)	Trà Lãnh, Trà Phong	2011-2015	19 Km	190,000											190,000				190,000					
- Nâng cấp đường Dì Lăng - Trà Trung (đoạn đi qua huyện Tây Trà)	Trà Lãnh - Thọ - Trung	2011-2015	14 Km	140,000											140,000				140,000					
- Nâng cấp đường Trà Bồng - Trà My (đoạn đi qua huyện Tây Trà)	Trà Thanh	2016-2020	8 Km	80,000																80,000				80,000
Đường từ huyện đến xã				**602,250**	**99,000**		**27,400**	**64,500**	**7,100**	**145,750**		**46,130**	**62,720**	**36,900**	**148,500**		**31,000**		**117,500**	**209,000**		**0**		**209,000**
- Đường Trà Phong-Trà Xinh	Trà Phong, Trà Xinh	2009-2010	6,3 Km	22,500	15,500			15,500		7,000			7,000											
- Đường Trà Thọ - Trà Lãnh	Trà Tho, Trà Lãnh	2009-2010	5,3Km	20,720	12,000			12,000		8,720			8,720											
- Đường Trà Bao-Trà Quân	Trà Quân	2009-2010	5,1Km	21,130	15,000		15,000			6,130		6,130												
- Đường Trà Phong – Gò Rô -Trà Bung	Trà Phong	2009-2010	7,5Km	44,000	7,100				7,100	36,900				36,900										
- Đường Trà Phong-Trà Thanh (nối Trà My-Dung Quất)	Trà Phong	2009-2010	23,5 Km	59,000	25,000			25,000		34,000			34,000											
- Đường Eo Chim-Trà Nham - Dốc Bình Minh	Trà Lãnh-Trà Nham	2009-2010	10 Km	25,000	12,000			12,000		13,000			13,000											
- Đường Trà Phong – Trà Ka	Trà Phong, Trà Khê	2009-2010	9,1 Km	49,900	9,900		9,900			40,000		40,000												
- Đường Trà Phong - Hà Riềng	Trà Phong	2011-2015	5,5Km	23,000											23,000				23,000					
- Đường Trà Bao -	Trà	2011-	7	24,000											24,000				24,000					

Trà Khê	Quân, Trà Khê	2015	Km																					
- Đường Trà Phong - Xóm mới- Hà Riềng	Trà Phong	2011-2015	4 Km	20,000											20,000		20,000							
- Đường Trà Khê- Thôn Gỗ, Trà Thanh	Trà Khê, Trà Thanh	2011-2015	4,5Km	22,000											22,000				22,000					
- Đường Trà Lãnh – Trà Bung-Trà Phong	Trà Lãnh, Trà Phong	2011-2015	6,5Km	26,000											26,000				26,000					
- Đường Trung tâm huyện lị GĐ2	Trà Phong	2009-2015	4,5Km	13,500	2,500		2,500								11,000		11,000							
- Đường Eo Chim-Trà Quân	Trà Lãnh - Trà Quân	2016-2020	5,5Km	22,000																22,000				22,000
- Đường Trà Nham-Trà Trung	Trà Nham, Trà Trung	2016-2020	3,5Km	12,000																12,000				12,000
- Đường liên xã Trà Nham-Trà Lãnh- Trà Thọ	Trà Nham, Trà Lãnh, Trà Thọ	2016-2020	12Km	24,000																24,000				24,000
- Đường Trà Xinh - Sơn Mùa, Sơn Tây	Trà Xinh, Sơn Mùa	2016-2020	20Km	100,000																100,000				#######
- Đường khu TĐC suối Y -Hồ Nước Trong	Trà Thọ	2015-2020	4,5Km	22,500											22,500				22,500					
- Đường Trà Phong-Thuỷ điện sông Tang	Trà Phong, Trà Xinh	2016-2020	8,5Km	51,000																51,000				51,000
1.5-Văn hoá-TDTT				**38,290**	**8,340**		**8,340**			**9,350**		**9,350**			**20,000**		**20,000**			**600**		**600**		
- Nhà văn hoá trung tâm huyện	Trà Phong	2009-2010	0,5ha	9,500	4,800		4,800			4,700		4,700												
- Trung tâm TDTT huyện	Trà Phong	2010-2011	0,4ha	5,000						2,000		2,000			3,000		3,000							
- Nhà báo tàng huyện	Trà Phong	2011-2012	0,3ha	4,000											4,000		4,000							
- Sân vận động và nhà thi đấu TDTT huyện	Trà Phong	2009-2010	1,5ha	6,000	3,500		3,500			2,500		2,500												

- Quảng trường và công viên cây xanh	Trà Phong	2011-2015	0,8ha	5,500										5,500		5,500								
- Xây dựng 6 điểm di tích lịch sử	Trà Phong	2011-2015	0,1ha	6,000										6,000		6,000								
- Đài Truyền thanh-phát lại TH	Trà Phong	2009-2020	600 m2	2,290	40		40			150		150		1,500		1,500			600		600			
1.6-Thương mại, dịch vụ				**17,500**						**8,500**				**8,500**	**9,000**				**9,000**					
- TT thương mại, dịch vụ tổng hợp huyện	Trà Phong	2010-2015	0,2ha	12,000						5,000				5,000	7,000				7,000					
- Nâng cấp chợ Trà Phong	Trà Phong	2010	0,1ha	3,500						3,500				3,500										
- Bến xe trung tâm huyện	Trà Phong	2011-2015	0,1ha	2,000											2,000				2,000					
1.7-Trung tâm đô thi, cụm xã				**774,150**	**26,000**				**26,000**	**84,000**				**84,000**	**400,000**				**400,000**	#####				#####
- Nâng cấp trung tâm huyện lên đô thi loại V	Trà Phong	2009-2020	170ha	441,150	26,000				26,000	30,000				30,000	250,000				250,000	#####				#####
- Trung tâm Cụm xã thôn Bắc Dương	Trà Thọ	2010-2020	30ha	111,000						18,000				18,000	50,000				50,000	43,000				43,000
- Trung tâm Cụm xã thôn Gỗ	Trà Thanh	2010-2020	30ha	111,000						18,000				18,000	50,000				50,000	43,000				43,000
- Trung tâm cụm xã Trà Bao	Trà Quân	2010-2020	30ha	111,000						18,000				18,000	50,000				50,000	43,000				43,000
1.8-TTCN và làng nghề				**10,450**	**1,500**				**1,500**	**2,950**				**2,950**	**6,000**				**6,000**					
- Cụm làng nghề Trà Dinh	Trà Lãnh	2009-2010	3,5ha	2,450	1,500				1,500	950				950										
- Cụm làng nghề Đồi Sim	Trà Phong	2010-2015	1,2ha	5,000						1,000				1,000	4,000				4,000					
- Hố xử lý chất thải cho 2 cụm làng nghề	Trà Lãnh, Trà Phong	2010-2015	0,5ha	3,000						1,000				1,000	2,000				2,000					
1.9-Các công trình khác				**3,500**						**1,500**				**1,500**	**2,000**				**2,000**					
- Trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ huyện	Trà Phong	2011-2015	200 m2	2,000											2,000				2,000					

- Trụ sở làm việc trạm thú y huyện	Trà Phong	2010	100 m2	1,500						1,500				1,500										
2. Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng KT-XH đối với cấp xã				**985,372**	**29,882**		**10,492**	**8,240**	**11,150**	**126,450**		**30,868**	**4,877**	**90,704**	**605,506**		**105,731**	**12,595**	**487,178**	**223,537**		**18,818**	**739**	**203,980**
2.1 Giáo dục - Đào tạo				**258,245**	**20,562**		**10,272**	**8,240**	**2,050**	**41,110**		**27,228**	**4,877**	**9,004**	**136,556**		**75,431**	**12,595**	**48,528**	**60,017**		**16,618**	**739**	**42,660**
- Trường mẫu giáo Trà Phong	Trà Phong	2009-2020	1000 m2	9,803	1,016		702	246	68	1,262		379	281	602	4,710		2,502	132	2,076	2,815		1,435		1,380
- Trường mẫu giáo Trà Thanh	Trà Thanh	2009-2020	800 m2	8,579	282		101	123	58	1,508		650	246	612	4,178		2,274		1,904	2,611		1,003		1,608
- Trường mẫu giáo Trà Nham	Trà Nham	2009-2020	800 m2	9,121	516		202	246	68	1,060		650	246	164	4,118		2,322	132	1,664	3,427		1,003		2,4[illegible]
- Trường mẫu giáo Trà Trung	Trà Trung	2009-2020	800 m2	8,261	282		101	123	58	876		599	123	154	3,820		1,976		1,844	3,283		1,003		2,3[illegible]
- Trường mẫu giáo Trà Khê	Trà Khê	2009-2020	800 m2	8,677	516		202	246	68	592		448		144	3,938		2,142	132	1,664	3,631		1,003		2,628
- Trường mẫu giáo Trà Lãnh	Trà Lãnh	2009-2020	800 m2	9,219	96		48		48	834		584	106	144	4,598		2,627	198	1,724	3,691		1,003		2,6[illegible]
- Trường mẫu giáo Trà Quân	Trà Quân	2009-2020	800 m2	9,325	750		302	370	78	826		549	123	154	4,118		2,322	132	1,664	3,631		1,003		2,624
- Trường mẫu giáo Trà Thọ	Trà Thọ	2009-2020	800 m2	8,559	516		202	246	68	642		498		144	4,118		2,322	132	1,664	3,283		1,003		2,286
- Trường mẫu giáo Trà Xinh	Trà Xinh	2009-2020	800 m2	9,247	282		101	123	58	1,060		650	246	164	4,478		2,622	132	1,724	3,427		1,003		2,[illegible]
- Trường TH Trà Phong 1	Trà Phong	2009-2020	10000m2	7,642	3,124		2,433	651	40	1,340		188		1,152	3,088		1,376	132	1,580	90		90		
Trường TH Trà Phong 2	Trà Phong	2009-2020	8000 m2	8,103	852		427	405	20	1,708		1,287	353	68	4,016		1,886	594	1,536	1,527		740	739	4[illegible]
Trường TH Trà Thanh	Trà Thanh	2009-2020	8000 m2	9,282	1,320		576	704	40	2,098		936	106	1,056	3,989		2,261	880	848	1,875		135		1,740
Trường TH Trà Nham	Trà Nham	2009-2020	8000 m2	8,680	384		226	158		2,672		1,985	599	88	5,489		2,633	748	2,108	135		135		
Trường TH Trà Trung	Trà Trung	2009-2020	8000 m2	8,583	852		374	458	20	1760		1387	353	20	4837		2147	594	2096	1134		90		1044
Trường TH Trà Khê	Trà Khê	2009-2020	8000 m2	7,455	660		287	353	20	1216		901	247	68	5489		2633	748	2108	90		90		
Trường TH Trà Lãnh	Trà Lãnh	2009-2020	8000 m2	10,040	660		287	353	20	940		786	106	48	6913		3494	1287	2132	1527		135		1392
Trường TH Trà Quân	Trà Quân	2009-2020	8000 m2	8,937	1458		634	774	50	792		686	106		5901		2879	902	2120	786		90		696
Trường TH Trà Thọ	Trà Thọ	2009-2020	8000 m2	9,905	660		287	353	20	1594		1088	476	30	6517		3629	792	2096	1134		90		1044
Trường TH Trà Xinh	Trà Xinh	2009-2020	8000 m2	10,172	756		383	353	20	1040		886	106	48	6501		3281	1100	2120	1875		135		1740

Trường THCS Trà Phong1	Trà Phong	2010-2020	8000 m2	9,356						1868		1508	264	96	7085		3951	1122	2012	403		403		
Trường THCS Trà Phong 2	Trà Phong	2009-2020	8000 m2	11,278	1692		735	897	60	2096		2000		96	5402		3330	132	1940	2088				2088
Trường THCS Trà Thanh	Trà Thanh	2009-2020	8000 m2	7,222	976		216	264	496	2698		1850		848	3145		1631	1122	392	403		403		
Trường THCS Trà Nham	Trà Nham	2009-2020	8000 m2	8,491	480		216	264		3188		1796		1392	1882		1364	198	320	2941		853		2088
Trương THCS Trà Trung	Trà Trung	2010-2020	8000 m2	8,478						1284		924	264	96	4253		2313		1940	2941		853		2088
Trường THCS Trà Khê	Trà Khê	2009-2020	8000 m2	8,733	576		216	264	96	1284		1284			4382		2442		1940	2491		403		2088
Trường THCS Trà Lãnh	Trà Lãnh	2009-2020	8000 m2	8,378	480		216	264		440		392		48	6605		3669	924	2012	853		853		
Trường THCS Trà Quân	Trà Quân	2009-2020	8000 m2	8,749	96				96	2000		728	264	1088	4162		3482		680	2491		403		2088
Trường THCS Trà Thọ	Trà Thọ	2009-2020	8000 m2	8,442	784		400		384	2424		1600	264	560	2293		1613		680	2941		853		2088
Trường THCS Trà Xinh	Trà Xinh	2009-2020	8000 m2	9,528	496		400		96	8		8			6533		4263	330	1940	2491		403		2088
2.2-Giao thông				**319500**						**26600**				**26600**	**213400**				**213400**	**79500**				**79500**
- Xã Trà Phong	Trà Phong	2010-2015	9,5Km	43500						6000				6000	37500				37500					
- Xã Trà Xinh	Trà Xinh	201-2015	13Km	61500											61500				61500					
- Xã Trà Thọ	Trà Thọ	2010-2020	31,6 Km	96000						3000				3000	13500				13500	79500				79500
- Xã Trà Lãnh	Trà Lãnh	2010-2015	4,1Km	12300						4200				4200	8100				8100					
- Xã Trà Nham	Trà Nham	2011-2015	6Km	18000											18000				18000					
- Xã Trà Trung	Trà Trung	2010-2015	7Km	21000						2400				2400	18600				18600					
- Xã Trà Quân	Trà Quân	2010-2015	9,9Km	29700						3000				3000	26700				26700					
- Xã Trà Khê	Trà Khê	2011-2015	2,5Km	7500											7500				7500					
- Xã Trà Thanh	Trà Thanh	2010-2015	8,5Km	30000						8000				8000	22000				22000					
2.3-Thuỷ lợi				**78000**	**3000**				**3000**	**11000**				**11000**	**44000**				**44000**	**20000**				**20000**
- Duy tu, sửa chữa và KCH kênh mương	9xã	2009-2015	43ha	30000	3000				3000	3000				3000	24000				24000					
- Xây dựng mới	9xã	2010-2020	24 công trình	48000						8000				8000	20000				20000	20000				20000
2.4-Điện nông thôn				**69950**	**4500**				**4500**	**27650**				**27650**	**33800**				**33800**					
- Xã Trà Phong	Trà Phong	2009-2010	91,5 KVA	9150	4500				4500	4650				4650										

- Xã Trà Khê	Trà Khê	2010	50K VA	5000						5000				5000										
- Xã Trà Lãnh	Trà Lãnh	2010	55K VA	5500						5500				5500										
- Xã Trà Thanh	Trà Thanh	2010	45K VA	4500						4500				4500										
- Xã Trà Quân	Trà Quân	2010	30K VA	3000						3000				3000										
-Xã Trà Nham	Trà Nham	2010-2015	100K VA	10000						5000				5000	5000				5000					
- Xã Trà Thọ	Trà Thọ	2011-2015	170K VA	17000											17000				17000					
- Xã Trà Xinh	Trà Xinh	2011-2015	103K VA	10300											10300				10300					
- Xã Trà Trung	Trà Trung	2011-2015	15K VA	1500											1500				1500					
2.5- Chợ trung tâm xã				**12600**											**8100**				**8100**	**4500**				
- Chợ xã Trà Thọ	Trà Thọ	2011-2015	0,1ha	1700											1700				1700					
- Chợ xã Trà Quân	Trà Quân	2011-2015	0,1ha	1700											1700				1700					
- Chợ xã Trà Thanh	Trà Thanh	2011-2015	0,1ha	1700											1700				1700					
- Chợ xã Trà Lãnh	Trà Lãnh	2011-2015	0,1ha	1500											1500				1500					
- Chợ xã Trà Trung	Trà Trung	2011-2015	0,1ha	1500											1500				1500					
-Chợ xã Trà Nham	Trà Nham	2016-2020	0,1ha	1500																1500				
- Chợ xã Trà Khê	Trà Khê	2016-2020	0,1ha	1500																1500				
- Chợ xã Trà Xinh	Trà Xinh	2016-2020	0,1ha	1500																1500				
2.6-Đài truyền thanh xã				**15360**	**220**		**220**			**3640**		**3640**			**9300**		**9300**			**2200**		**2200**		
-Đài truyền thanh xã Trà Phong	Trà Phong	2010-2020	500 m2	2180	220		220			1000		1000			730		730			230		230		
- Đài truyền thanh xã Trà Xinh	Trà Xinh	2011-2020	500 m2	1650											1340		1340			310		310		
- Đài truyền thanh xã Trà Lãnh	Trà Lãnh	2010-2020	500 m2	1600						1100		1100			250		250			250		250		
- Đài truyền thanh xã Trà Thọ	Trà Thọ	2010-2020	500 m2	1750						130		130			1340		1340			280		280		
- Đài truyền thanh xã Trà Thanh	Trà Thanh	2010-2020	500 m2	1630						1120		1120			260		260			250		250		
- Đài truyền thanh xã Trà Quân	Trà Quân	2010-2020	500 m2	1680						120		120			1260		1260			300		300		
- Đài truyền thanh xã Trà Khê	Trà Khê	2010-2020	500 m2	1650						50		50			1340		1340			260		260		

- Đài truyền thanh xã Trà Trung	Trà Trung	2010-2020	500 m2	1660						60		60			1440		1440			160		160		
- Đài truyền thanh xã Trà Nham	Trà Nham	2010-2020	500 m2	1560						60		60			1340		1340			160		160		
2.7- Nhà văn hoá xã, thôn				**68900**						**4000**				**4000**	**54500**				**54500**	**10400**				**10400**
- Xã Trà Phong	Trà Phong	2010-2015	500 m2	8100						4000				4000	4100				4100					
- Xã Trà Lãnh	Trà Lãnh	2011-2015	500 m2	8100											8100				8100					
- Xã Trà Nham	Trà Nham	2011-2015	500 m2	8100											8100				8100					
- Xã Trà Trung	Trà Trung	2011-2015	500 m2	7100											7100				7100					
- Xã Trà Thọ	Trà Thọ	2011-2015	500 m2	8100											8100				8100					
- Xã Trà Xinh	Trà Xinh	2011-2020	500 m2	7100											7000				7000	100				100
- Xã Trà Khê	Trà Khê	2011-2020	500 m2	7100											4000				4000	3100				3100
- Xã Trà Quân	Trà Quân	2011-2020	500 m2	7100											4000				4000	3100				3100
- Xã Trà Thanh	Trà Thanh	2011-2020	500 m2	8100											4000				4000	4100				4100
2.8-TTCN-Làng nghề				**23,720**											**12,800**				**12,800**	**10,920**				**10,920**
- Làng nghề Trà Thanh	Trà Thanh	2011-2015	1,5ha	2,200											2,200				2,200					
- Làng nghề Trà Quân	Trà Quân	2011-2015	1,5ha	2,200											2,200				2,200					
- Làng nghề Trà Thọ	Trà Thọ	2011-2015	1,5ha	2,200											2,200				2,200					
- Làng nghề Trà Xinh	Trà Xinh	2011-2015	1,5ha	2,200											2,200				2,200					
- Làng nghề Trà Trung	Trà Trung	2016-2020	1,5ha	2,640																2,640				2,640
- Làng nghề Trà Nham	Trà Nham	2016-2020	1,5ha	2,640																2,640				2,640
- Làng nghề Trà Khê	Trà Khê	2016-2020	1,5ha	2,640																2,640				2,640
- Hố xử lý chất thải cho 7 làng nghề	Các xã	2011-2020		7,000											4,000				4,000	3,000				3,000
2.9- Trụ sở UBND xã				**12,000**											**12,000**		**12,000**							
- Trụ sở làm việc UBND xã Trà Khê	Trà Khê	2011-2015	400 m2	2,000											2,000		2,000							
- Trụ sở làm việc UBND xã Trà Quân	Trà Quân	2011-2015	400 m2	2,000											2,000		2,000							
- Trụ sở làm việc UBND xã Trà Thanh	Trà Thanh	2011-2015	400 m2	2,000											2,000		2,000							

- Trụ sở làm việc UBND xã Trà Lãnh	Trà Lãnh	2011-2015	400 m2	2,000											2,000		2,000							
- Trụ sở làm việc UBND xã Trà Nham	Trà Nham	2011-2015	400 m2	2,000											2,000		2,000							
- Trụ sở làm việc UBND xã Trà Trung	Trà Trung	2011-2015	400 m2	2,000											2,000		2,000							
2.10- Các công trình khác				**131,100**	**1,600**				**1,600**	**12,450**				**12,450**	**81,050**		**9,000**		**72,050**	**36,000**				**36,000**
- 9 trạm y tế xã	Các xã	2009-2015	220 m2/ trạm	14,400	1,600				1,600						12,800				12,800					
- 9 trạm khuyến nông và dịch vụ NLN xã	Các xã	2011-2015	1000 m2	15,000											15,000				15,000					
- Các công trình nước sinh hoạt 9 xã	Các xã	2010-2015	1000 m2	13,500						5,250				5,250	8,250				8,250					
- Chương trình 135-II	Các xã	2010-2020	1000 m2	79,200						7,200				7,200	36,000				36,000	36,000				36,000
- 9 trụ sở làm việc kiểm lâm xã	Các xã	2011-2015	1000 m2	9,000											9,000		9,000							